

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA HIÊN VÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA HIÊN VÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HIEN VAN CULTURAL DEVELOPMENT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HIENVAN D&I ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2300953430

**3. Ngày thành lập:** 01/12/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Làng Na, Xã Hiên Vân, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 093210 3999

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                              | 9631     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299     |
| 3.  | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                               | 8219     |
| 4.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                    | 7730     |
| 5.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế kiến trúc công trình                            | 7410     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                       | 9633     |
| 7.  | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                  | 8211     |
| 8.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                         | 1701     |
| 9.  | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                    | 1702     |
| 10. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                       | 1709     |
| 11. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                          | 3100     |
| 12. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                             | 3211     |
| 13. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                         | 3212     |
| 14. | Sản xuất nhạc cụ                                                                                                                       | 3220     |
| 15. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                     | 3230     |

|     |                                                                                                                  |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                       | 3240        |
| 17. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                             | 3290        |
| 18. | Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên                                               | 9103        |
| 19. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                 | 9311        |
| 20. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                                                            | 9312        |
| 21. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                          | 9329        |
| 22. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                    | 7721        |
| 23. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                    | 9610        |
| 24. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                        | 5510        |
| 25. | Xây dựng nhà các loại                                                                                            | 4100        |
| 26. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                        | 4210        |
| 27. | Xây dựng công trình công ích                                                                                     | 4220        |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                       | 4290        |
| 29. | Phá dỡ                                                                                                           | 4311        |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                | 4312        |
| 31. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                            | 4321        |
| 32. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                  | 4322        |
| 33. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                   | 4329        |
| 34. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                   | 4330        |
| 35. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                              | 4390        |
| 36. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                       | 9000(Chính) |
| 37. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                     | 7920        |
| 38. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                        | 8230        |
| 39. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                 | 8292        |
| 40. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                           | 7710        |
| 41. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                  | 1010        |
| 42. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                   | 9620        |
| 43. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng dân dụng và thủy lợi | 7110        |
| 44. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                          | 1020        |
| 45. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                     | 1030        |
| 46. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                  | 1040        |
| 47. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                              | 1050        |
| 48. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                      | 1061        |
| 49. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                    | 1062        |
| 50. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                    | 1071        |
| 51. | Sản xuất đường                                                                                                   | 1072        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 52. | Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo                                                                                                                                                                                                  | 1073                                                                |
| 53. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                        | 1074                                                                |
| 54. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                               | 1075                                                                |
| 55. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                      | 1079                                                                |
| 56. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                       | 1080                                                                |
| 57. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                       | 1101                                                                |
| 58. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                  | 1102                                                                |
| 59. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                  | 1103                                                                |
| 60. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                    | 5610                                                                |
| 61. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                       | 5621                                                                |
| 62. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                             | 5630                                                                |
| 63. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                             | 1104                                                                |
| 64. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                      | 1610                                                                |
| 65. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                   | 1621                                                                |
| 66. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                             | 1622                                                                |
| 67. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                             | 1623                                                                |
| 68. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                            | 1629                                                                |
| 69. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                       | 9321                                                                |
| 70. | ( Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật Đầu tư) | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ  
**Mệnh giá cổ phần:** 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN CÔNG KHẢI | Số 22, ngõ 8a, phố Hoàng Ngọc Phách, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 36.000     | 360.000.000           | 20,000    | B2760629                                                                                    |         |
|     |                  |                                                                                               | Tổng số           | 36.000     | 360.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐÀO QUỐC CƯỜNG   | Xóm Chợ, Xã Cổ Loa, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                | Cổ phần phổ thông | 52.200     | 522.000.000           | 29,000    | B4604361                                                                                    |         |
|     |                  |                                                                                               | Tổng số           | 52.200     | 522.000.000           | 29,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | BÙI HOÀI MAI     | Số 56, Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 91.800     | 918.000.000           | 51,000    | 011679906                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                               | Tổng số           | 91.800     | 918.000.000           | 51,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN CÔNG KHẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 14/06/1956

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: B2760629

Ngày cấp: 17/12/2008

Nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 22, ngõ 8a, phố Hoàng Ngọc Phách, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 22, ngõ 8a, phố Hoàng Ngọc Phách, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh